

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Bình Dương, Tháng 7 năm 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 2 – 25 |
| Bảng cân đối kế toán | 2 – 4 |
| Báo cáo kết quả kinh doanh | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 6 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 7 – 25 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính : VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 884.998.267.330 | 971.226.582.526 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 211.622.964.277 | 394.915.597.271 |
| 111 | 1. Tiền | V.01 | 8.503.674.099 | 44.397.649.391 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 203.119.290.178 | 350.517.947.880 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | V.02 | 181.824.380.907 | 119.282.031.000 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 187.395.142.206 | 135.082.867.549 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | (5.570.761.299) | (15.800.836.549) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 165.365.073.242 | 152.464.137.758 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 45.014.156.220 | 72.152.783.115 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 65.448.632.782 | 41.861.775.000 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | V.03 | 57.128.630.652 | 40.675.926.055 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (2.226.346.412) | (2.226.346.412) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 309.320.289.074 | 303.152.396.072 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | V.04 | 309.320.289.074 | 303.152.396.072 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | | |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 16.865.559.830 | 1.412.420.425 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 0 | |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 0 | |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.05 | 9.680.274.399 | |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | V.06 | 7.185.285.431 | 1.412.420.425 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.953.104.312.016 | 1.933.043.128.960 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 671.166.569.753 | 691.659.102.895 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.07 | 469.997.582.790 | 487.140.948.441 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.096.995.786.328 | 1.118.779.625.792 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (626.998.203.538) | (631.638.677.351) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.08 | 201.168.986.963 | 204.518.154.454 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | V.09 | 1.279.315.826.872 | 1.239.989.659.783 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 864.854.656.146 | 837.555.536.457 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 135.067.314.001 | 135.067.314.001 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | | 291.868.997.990 | 271.917.310.940 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (12.475.141.265) | (4.550.501.615) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 2.621.915.391 | 1.394.366.282 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.10 | 2.621.915.391 | 1.394.366.282 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | | |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.838.102.579.346 | 2.904.269.711.486 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính : VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 945.636.825.195 | 1.022.047.991.978 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 843.588.558.172 | 948.290.586.332 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | V.11 | 314.500.500.000 | 200.753.200.000 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 4.559.967.042 | 7.751.445.329 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 2.904.921.659 | 3.478.360.324 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.12 | 42.476.086.822 | 96.199.241.186 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 86.064.173.523 | 154.503.710.751 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | V.13 | | |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | V.14 | 307.063.852.139 | 292.465.875.127 |
| 320 | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | | |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 86.019.056.987 | 193.138.753.615 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 102.048.267.023 | 73.757.405.646 |
| 331 | 1. Phải trả dài hạn người bán | | | |
| 332 | 2. Phải trả dài hạn nội bộ | | | |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | | | |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | | 61.335.000.000 | 33.292.800.000 |
| 335 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | | |
| 337 | 7. Dự phòng phải trả dài hạn | | | |
| 338 | 8. Doanh thu chưa thực hiện | | 40.713.267.023 | 40.464.605.646 |
| 339 | 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | 0 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.892.465.754.151 | 1.882.221.719.508 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.15 | 1.892.465.754.151 | 1.882.221.719.508 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 813.000.000.000 | 813.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 0 | |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 0 | |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ (*) | | (96.654.117.177) | (96.654.117.177) |
| 415 | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 0 | |
| 416 | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 0 | |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 336.808.107.829 | 300.062.930.972 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 117.421.065.003 | 117.421.065.003 |
| 419 | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 721.890.698.496 | 748.391.840.710 |
| 421 | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | | |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí | | | |
| 433 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.838.102.579.346 | 2.904.269.711.486 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|---------------|----------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | 2.230.486.000 | 52.185.428.667 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | | 262.306,98 | 4.738.361,13 |
| - EUR | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2013

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2013

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
| | | | Năm 2013 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2012 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.16 | 349.350.870.448 | 347.520.599.276 | 646.080.546.949 | 860.188.296.877 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.17 | 713.563.803 | 867.986.433 | 1.132.507.324 | 1.415.284.933 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02) | 10 | VI.18 | 348.637.306.645 | 346.652.612.843 | 644.948.039.625 | 858.773.011.944 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.19 | 274.950.851.810 | 274.625.375.043 | 503.080.099.320 | 644.587.709.985 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11) | 20 | | 73.686.454.835 | 72.027.237.800 | 141.867.940.305 | 214.185.301.959 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.20 | 6.167.149.895 | 13.703.956.881 | 13.023.633.746 | 19.231.067.151 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.21 | 7.636.731.934 | (1.208.046.524) | 7.804.149.830 | 428.649.938 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>3.161.743.856</i> | <i>1.774.245.268</i> | <i>5.525.653.053</i> | <i>3.011.024.377</i> |
| Chi phí bán hàng | 24 | | 4.273.000.415 | 2.422.239.346 | 7.946.956.648 | 7.329.087.238 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 18.548.041.171 | 21.014.959.069 | 36.970.890.641 | 31.373.410.070 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | 49.395.831.210 | 63.602.042.790 | 102.169.576.932 | 194.285.221.864 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.22 | 51.682.220.607 | 61.293.343.881 | 83.880.060.419 | 168.235.068.473 |
| Chi phí khác | 32 | VI.23 | 6.796.070.586 | 7.996.081.914 | 15.894.610.975 | 18.740.926.487 |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 44.886.150.021 | 53.297.261.967 | 67.985.449.444 | 149.494.141.986 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 94.281.981.231 | 116.799.304.757 | 170.155.026.376 | 343.779.363.850 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.24 | 23.207.659.947 | 28.564.427.473 | 42.175.921.233 | 85.321.893.246 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 0 | . | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 71.074.321.284 | 88.234.877.284 | 127.979.105.143 | 258.457.470.604 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.25 | 906 | 1.122 | 1.631 | 3.277 |



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2013




Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

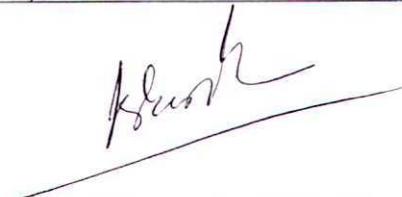
Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II NĂM 2013

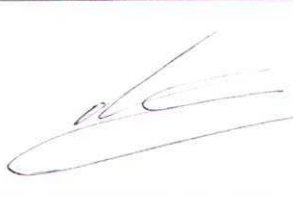
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----------|--|------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm 2013 | Năm 2012 |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sx kinh doanh | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 689.264.747.689 | 921.875.831.854 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ | (373.416.362.803) | (429.102.842.767) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | (246.953.623.935) | (368.627.533.956) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi | (5.522.653.053) | (2.622.582.037) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | (84.294.696.566) | - |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 19.674.357.984 | 25.971.825.635 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | (380.203.651.319) | (319.987.897.320) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần hoạt động sản xuất kinh doanh | (381.451.882.003) | (172.493.198.591) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 21 | 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | (15.173.298.381) | (23.780.594.063) |
| 22 | 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 187.706.464.343 | 109.459.005.457 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | (106.249.542.460) | (20.462.251.879) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác | 70.918.504.167 | 45.462.251.879 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (27.230.042.421) | (90.500.481.383) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 2.352.021.076 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 17.295.936.245 | 17.941.014.762 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 127.268.021.493 | 40.470.965.849 |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | | |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 375.879.500.000 | 454.219.000.000 |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | (234.090.000.000) | (323.650.987.755) |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 0 | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (70.898.546.659) | (47.468.721.500) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 70.890.953.341 | 83.099.290.745 |
| 50 | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | (183.292.907.169) | (48.922.941.997) |
| 60 | TIỀN TỒN ĐẦU NĂM | 394.915.597.271 | 594.387.756.217 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 274.175 | |
| 70 | TIỀN TỒN CUỐI NĂM | 211.622.964.277 | 545.464.814.220 |



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 7 năm 2013



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường. công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng. công nghiệp; Đầu tư. xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh đĩa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa. Huyện Phú Giáo. Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30/06/2013 bao gồm:

| Đơn vị | Địa chỉ |
|---------------------------------------|---|
| 1. Cơ quan Công ty | Xã Phước Hòa. Huyện Phú Giáo. Tỉnh Bình Dương |
| 2. Nông trường Bồ lá | Xã Phước Hòa. Huyện Phú Giáo. Tỉnh Bình Dương |
| 3. Nông trường Hưng Hòa | Xã Hưng Hòa. Huyện Bến cát. Tỉnh Bình Dương |
| 4. Nông trường Tân Hưng | Xã Tân Hưng. Huyện Bến cát. Tỉnh Bình Dương |
| 5. Nông trường Lai Uyên | Xã Phước Hòa. Huyện Phú Giáo. Tỉnh Bình Dương |
| 6. Nông trường Hội Nghĩa | Xã Hội Nghĩa. Huyện Tân Uyên. Tỉnh Dương |
| 7. Nông trường Nhà Nai | Xã Tân Thành. Huyện Tân Uyên. Tỉnh Bình Dương |
| 8. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng | Xã Phước Hòa. Huyện Phú Giáo. Tỉnh Bình Dương |

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần. mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 30/06/2013:

| TT | Tên cổ đông | Số vốn góp | Số cổ phần | Tỷ lệ vốn góp |
|-----------|--------------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------|
| 01 | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 541.584.060.000 | 54.158.406 | 66.62% |
| 02 | Cổ phiếu quỹ | 28.099.530.000 | 2.809.953 | 03.45% |
| 03 | Cổ đông khác | 243.316.410.000 | 24.331.641 | 29.93% |
| | Cộng | 813.000.000.000 | 81.300.000 | 100.00% |

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013 bao gồm:

| Tên | Địa chỉ |
|---|---|
| 1. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | Xã Phước Hòa. Huyện Phú Giáo. Tỉnh Bình Dương |
| 2. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom | Huyện Santuk. tỉnh Kampong Thom. Kampuchia |
| 3. Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình | Xã Phước Hòa. Huyện Phú Giáo. Tỉnh Bình Dương |

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013 bao gồm:

| Tên | Địa chỉ |
|--------------------------------------|--|
| 1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên | Xã Khánh Bình. Huyện Tân Uyên. Tỉnh Bình Dương |
| 2. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG | Xã Phước Hòa. Huyện Phú Giáo. Tỉnh Bình Dương |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử dụng, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này. Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm Cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phân ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

| | |
|--------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| + Máy móc, thiết bị | 05 – 10 năm |
| + Phương tiện, vận tải | 06 – 10 năm |
| + Thiết bị văn phòng | 03 – 08 năm |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| <i>Năm khai thác</i> | <i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i> |
|----------------------|------------------------------|
| - Năm thứ 1 | 2.50 |
| - Năm thứ 2 | 2.80 |
| - Năm thứ 3 | 3.50 |
| - Năm thứ 4 | 4.40 |
| - Năm thứ 5 | 4.80 |
| - Năm thứ 6 | 5.40 |
| - Năm thứ 7 | 5.40 |
| - Năm thứ 8 | 5.10 |
| - Năm thứ 9 | 5.10 |
| - Năm thứ 10 | 5.00 |
| - Năm thứ 11 | 7.00 |
| - Năm thứ 12 | 6.60 |
| - Năm thứ 13 | 6.20 |
| - Năm thứ 14 | 5.90 |
| - Năm thứ 15 | 5.50 |
| - Năm thứ 16 | 5.40 |
| - Năm thứ 17 | 5.00 |
| - Năm thứ 18 | 5.00 |
| - Năm thứ 19 | 5.20 |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm Cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm Cuối kỳ các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư Cuối kỳ các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính : VND

| 01a. Tiền | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|---------|------------------------|---------|------------------------|
| | | | | |
| Tiền mặt | | 6.072.109.318 | | 9.570.867.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | | 2.431.564.781 | | 34.826.782.391 |
| Cộng | | 8.503.674.099 | | 44.397.649.391 |
| 01b .Các khoản tương đương tiền | | 203.303.328.471 | | 350.517.947.880 |
| Cộng(1a +1b) | | 211.622.964.277 | | 394.915.597.271 |

| 02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|---------|------------------------|---------|------------------------|
| | | | | |
| a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn | | 7.526.180.499 | | 27.482.867.549 |
| b. Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3th) | | 179.868.961.707 | | 107.600.000.000 |
| c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (5.570.761.299) | | (15.800.836.549) |
| Cộng | | 181.824.380.907 | | 119.282.031.000 |

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

| Mã CK | Cuối kỳ | | Đầu năm | | Lý do tăng giảm đầu năm và Cuối kỳ | |
|-------|----------------|----------------------|------------------|-----------------------|-------------------------------------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| GTA | | | 1.398.732 | 19.956.687.050 | Chuyển sang đầu tư cổ phiếu dài hạn | |
| BCC | 40.000 | 687.087.000 | 40.000 | 687.087.000 | | |
| SCJ | 30.000 | 1.186.747.500 | 30.000 | 1.186.747.500 | | |
| KBC | 60.000 | 2.934.236.720 | 60.000 | 2.934.236.720 | | |
| PVI | 40.500 | 1.243.304.900 | 40.500 | 1.243.304.900 | | |
| ITA | 62.400 | 1.442.160.000 | 62.400 | 1.442.160.000 | | |
| ACB | 98 | 3.847.587 | 98 | 3.847.587 | | |
| SHB | 48 | 396.792 | 48 | 396.792 | | |
| CSM | 3.180 | 28.400.000 | 3.180 | 28.400.000 | | |
| | 236.226 | 7.526.180.499 | 1.634.958 | 27.482.867.549 | | |

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

| Mã CK | Số lượng chứng khoán | Giá trị theo sổ kế toán | Giá trị theo giá thị trường | Dự phòng giảm giá |
|-------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------|----------------------|
| BCC | 40.000 | 687.087.000 | 212.000.000 | 475.087.000 |
| SCJ | 30.000 | 1.186.747.500 | 213.000.000 | 973.747.500 |
| KBC | 60.000 | 2.934.236.720 | 444.000.000 | 2.490.236.720 |
| PVI | 40.500 | 1.243.304.900 | 631.800.000 | 611.504.900 |
| ITA | 62.400 | 1.442.160.000 | 424.320.000 | 1.017.840.000 |
| ACB | 98 | 3.847.587 | 1.568.000 | 2.279.587 |
| SHB | 48 | 396.792 | 331.200 | 65.592 |
| Cộng | 233.046 | 7.497.780.499 | 1.927.019.200 | 5.570.761.299 |

| 03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu về thẻ visa | 564.400.000 | 564.400.000 |
| Phải thu về lãi tiền gửi. lãi tiền cho vay | 667.852.890 | 452.810.097 |
| Phải thu về DT nhiên liệu bán lẻ | 81,615,720 | - |
| Phải thu BHXH. BHYT của Công ty Phước Hoà Kampongthom | 444,363,556 | 177.823.829 |
| Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ | 111.073.036 | 107.040.480 |
| Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hòa Đắc Lắc | 49,731,254,866 | 28.606.725.591 |
| Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu | 2,806,504,560 | 3.068.670.274 |
| Phải thu cổ tức | | 5.256.560.000 |
| Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức | 2.179.346.412 | 2.179.346.412 |
| Phải thu khác | 542.219.612 | 262.549.372 |
| | 57.128.630.652 | 40.675.926.055 |
| 04. Hàng tồn kho | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Nguyên liệu. vật liệu | 7.237.912.623 | 6.916.795.820 |
| Công cụ. dụng cụ | 7.558.505.236 | 5.729.691.819 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 73.938.809.225 | 70.753.423.229 |
| Thành phẩm | 220.585.061.990 | 218.946.085.204 |
| Hàng gửi đi bán | | 806.400.000 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 309.320.289.074 | 303.152.396.072 |
| 05. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Các khoản phải thu nhà nước khác | 9.680.274.399 | |
| Cộng | 9.680.274.399 | - |
| 06. Tài sản ngắn hạn khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Tạm ứng | 7.185.285.431 | 1.412.420.425 |
| Cộng | 7.185.285.431 | 1.412.420.425 |

07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Vườn cây cao su | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 171.258.014.043 | 67.496.040.004 | 45.667.497.749 | 1.298.208.148 | 833.059.865.848 | 1.118.779.625.792 |
| Mua trong năm | 3.236.995.686 | 441.000.000 | | 80.000.000 | | 3.757.995.686 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | 14.764.470.186 | 14.764.470.186 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | 36.374.165.441 | 36.374.165.441 |
| Giảm khác | 1.728.147.197 | 1.229.609.741 | 80.707.000 | 893.675.957 | | 3.932.139.895 |
| Số dư Cuối kỳ | 172.766.862.532 | 66.707.430.263 | 45.586.790.749 | 484.532.191 | 811.450.170.593 | 1.096.995.786.328 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 92.479.553.755 | 52.747.584.311 | 32.930.572.907 | 1.160.987.299 | 452.319.979.079 | 631.638.677.351 |
| Khấu hao trong năm | 4.875.069.803 | 1.204.186.079 | 1.765.615.454 | 36.398.240 | 13.182.119.421 | 21.063.388.997 |
| Thanh lý, nhượng bán | 1.517.451.447 | 1.113.375.750 | 80.707.000 | 864.656.966 | 22.127.671.647 | 25.703.862.810 |
| Số dư Cuối kỳ | 95.837.172.111 | 52.838.394.640 | 34.615.481.361 | 332.728.573 | 443.374.426.853 | 626.998.203.538 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 78.778.460.288 | 14.748.455.693 | 12.736.924.842 | 137.220.849 | 380.739.886.769 | 487.140.948.441 |
| Tại ngày Cuối kỳ | 76.929.690.421 | 13.869.035.623 | 10.971.309.388 | 151.803.618 | 368.075.743.740 | 469.997.582.790 |

08. Chi phí xây dựng dở dang

Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản

Cuối kỳ

Đầu năm

201.084.115.863

204.463.693.692

Hệ thống xử lý nước thải, tư vấn bờ kè NN

84.871.100

54.460.762

Cộng

201.168.986.963

204.518.154.454

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Đầu tư vào công ty con

864.854.656.146

837.555.536.457

- Góp vốn Công ty CP Cao su Trường Phát

35.000.000.000

35.000.000.000

- Góp vốn Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom

811.823.580.327

784.629.460.638

- Công ty CP Khu Công nghiệp Tân Bình

18.031.075.819

17.926.075.819

b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

135.067.314.001

135.067.314.001

- Góp vốn Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên

53.032.117.197

53.032.117.197

- Góp vốn Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG

79.965.196.804

79.965.196.804

- Góp vốn vào Công ty CP Cao su Đoàn kết

2.070.000.000

2.070.000.000

c. Đầu tư dài hạn khác

291.868.997.990

271.917.310.940

- Đầu tư mua Cổ phiếu (*)

31.960.502.442

12.003.815.392

- Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn

57.000.000.000

57.000.000.000

- Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào

24.300.000.000

24.300.000.000

- Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La

20.000.000.000

20.000.000.000

- Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG

129.985.037.000

129.985.037.000

- Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh

28.465.390.000

28.465.390.000

- Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001

158.068.548

163.068.548

d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn ()**

(12.475.141.265)

(4.550.501.615)

Cộng

1.279.315.826.872

1.239.989.659.783

(*). Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu:

| Chi tiêu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su | 19.900 | 2.361.981.326 | 19.900 | 2.361.981.326 |
| Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An | 1.961.177 | 28.556.792.665 | 562.445 | 8.600.105.615 |
| Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT | 100.000 | 1.041.728.451 | 100.000 | 1.041.728.451 |
| Cộng | 2.081.077 | 31.960.502.442 | 682.345 | 12.003.815.392 |

(**) Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn:

| Tên Chứng khoán | Số lượng chứng khoán | Giá trị theo sổ kế toán | Giá trị theo giá thị trường | Dự phòng giảm giá |
|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Công ty CP Gỗ Thuận An | 1.961.177 | 28.556.792.665 | 16.081.651.400 | 12.475.141.265 |
| Tổng cộng | 1.961.177 | 28.556.792.665 | 16.081.651.400 | 12.475.141.265 |

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

2.621.915.391

1.394.366.282

2.621.915.391

1.394.366.282

11. Vay và nợ ngắn hạn

a/ Vay ngân hàng

Trong đó:

Vay ngắn hạn NHCTCN4

Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư PT Bình Dương

Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC

b/ Nợ dài hạn đến hạn trả (Ngân hàng Shinhan)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

306.040.500.000

192.430.000.000

200.290.500.000

130.000.000.000

42.300.000.000

63.450.000.000

62.340.000.000

8.460.000.000

8.323.200.000

314.500.500.000

200.753.200.000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế nhà đất và tiền thuê đất

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

3.029.915.026

2.826.697.415

38.856.970.188

80.975.745.521

589.201.608

4.860.922.077

7.535.876.173

42.476.086.822

96.199.241.186

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất 25% (hai mươi lăm phần trăm). Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trình bày dưới đây:

| | <u>Số tiền</u> | <u>Ghi chú</u> |
|--|-----------------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán trong năm | 170.155.026.376 | (1) |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm | 168.703.684.933 | (2) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm | 42.175.921.233 | (3) = (2) x 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*) | 0 | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp trong năm sau khi miễn giảm | 42.175.921.233 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 80.450.262.203 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | 84.294.696.566 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp Cuối kỳ | 38.856.970.188 | |

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|-----------------|-----------------|
| Kinh phí công đoàn | 4.845.807.247 | 5.498.608.985 |
| Phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 2.279.804.466 | 1.066.955.754 |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông | 128.909.958.441 | 82.073.434.600 |
| Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su | 536.997.537 | 1.551.453.498 |
| Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường | 12.067.248.116 | 19.473.970.868 |
| Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay | 2.806.504.560 | 2.946.618.763 |
| Quỹ hợp vốn CNV | 17.761.000.000 | 17.761.000.000 |
| Nhận ký cược . ký quỹ ngắn hạn | 128.750.000.000 | 148.000.000.000 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 283.122.320 | 283.122.320 |
| Phải trả tiền thuế sử dụng đất | 8.018.269.675 | 8.018.269.675 |
| Phải trả chi phí lãi vay | 231.080.622 | 265.831.815 |
| Phải trả về đầu thầu cao su thanh lý. thuế TNCN thu hộ | | - |
| Phải trả Tập đoàn CN Cao su Việt Nam tiền thanh lý tài sản | | 980.050.000 |
| Phải trả khác | 431.434.155 | 1.275.504.155 |

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn

Phải trả kỳ trước

Cộng

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | 142.625.000 | 3.271.054.694 |
| | 307.063.852.139 | 292.465.875.127 |

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 813.000.000.000 | (82.752.858.513) | 13.459.977.357 | 179.041.883.912 | 89.520.941.955 | 623.956.644.825 |
| Tăng do mua cổ phiếu quỹ | | 13.901.258.664 | | | | |
| Tăng do phân phối lợi nhuận năm trước | | | | 121.021.047.060 | 27.900.123.048 | 594.928.383.519 |
| Tăng khác | | | 2.004.784.542 | | | |
| Giảm do phân phối lợi nhuận năm trước | | | | | | 470.493.187.634 |
| Giảm do hoàn nhập CLTG năm trước | | | 15.464.761.899 | | | |
| Số dư Cuối năm trước | 813.000.000.000 | (96.654.117.177) | - | 300.062.930.972 | 117.421.065.003 | 748.391.840.710 |
| Số dư đầu năm nay | 813.000.000.000 | (96.654.117.177) | - | 300.062.930.972 | 117.421.065.003 | 748.391.840.710 |
| Lãi trong kỳ | | | | | | 127.979.105.143 |
| Trích lập các quỹ | | | | 36.745.176.857 | | 36.745.176.857 |
| Giảm do chi trả cổ tức | | | | | | 117.735.070.500 |
| Số dư Cuối kỳ | 813.000.000.000 | (96.654.117.177) | - | 336.808.107.829 | 117.421.065.003 | 721.890.698.496 |

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Cổ phiếu quỹ

Các cổ đông khác

Cộng

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | 541.584.060.000 | 541.584.060.000 |
| | 28.099.530.000 | 28.099.530.000 |
| | 243.316.410.000 | 243.316.410.000 |
| | 813.000.000.000 | 813.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp Cuối kỳ

Cổ tức đã chia năm trước

Cổ tức đã chia năm nay

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------|------------------|
| | 813.000.000.000 | 813.000.000.000 |
| | 813.000.000.000 | 813.000.000.000 |
| | 813.000.000.000 | 813.000.000.000 |
| | 117.735.070.500 | 118.462.570.500 |
| | | 117.735.070.500 |

| d. Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | | |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 81.300.000 | 81.300.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.809.953 | 2.809.953 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 78.490.047 | 78.490.047 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

| e. Lợi nhuận chưa phân phối | Số tiền | Ghi chú |
|---|------------------------|------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm | 748.391.840.710 | (1) |
| Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong năm | 127.979.105.143 | (2) |
| - <i>Tăng do lãi từ kết quả kinh doanh trong năm</i> | 127.979.105.143 | |
| Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm | 154.480.247.357 | (3) |
| - <i>Thuế TNDN giảm 30% năm 2012 bổ sung quỹ ĐTPT</i> | 36.745.176.857 | |
| - <i>Giảm do chi trả cổ tức</i> | 117.735.070.500 | |
| Lợi nhuận chưa phân phối Cuối kỳ | 721.890.698.496 | (4)= (1)+(2)-(3) |

VI. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

| | <u>6 Th năm nay</u> | <u>6 Th năm trước</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| 16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 641.076.142.924 | 856.527.545.606 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 5.004.404.025 | 3.660.751.271 |
| Cộng | <u>646.080.546.949</u> | <u>860.188.296.877</u> |
| | | |
| 17. Các khoản giảm trừ doanh thu | <u>6 Th năm nay</u> | <u>6 Th năm trước</u> |
| Thuế xuất khẩu cao su latex | 1.132.507.324 | 1.415.284.933 |
| Cộng | <u>1.132.507.324</u> | <u>1.415.284.933</u> |
| | | |
| 18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>6 Th năm nay</u> | <u>6 Th năm trước</u> |
| Doanh thu thuần thành phẩm | 640.884.520.600 | 855.112.260.673 |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh hàng hóa | 4.063.519.025 | 3.660.751.271 |
| Cộng | <u>644.948.039.625</u> | <u>858.773.011.944</u> |
| | | |
| 19. Giá vốn hàng bán | <u>6 Th năm nay</u> | <u>6 Th năm trước</u> |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 499.100.946.660 | 640.976.087.089 |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa | 3.979.152.660 | 3.611.622.896 |
| Cộng | <u>503.080.099.320</u> | <u>644.587.709.985</u> |
| | | |
| 20. Doanh thu hoạt động tài chính | <u>6 Th năm nay</u> | <u>6 Th năm trước</u> |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn | 10.248.174.908 | 15.220.179.776 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | 180.888.504 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.006.244.130 | 2.817.411.699 |
| Lãi bán ngoại tệ | 769.214.708 | 141.644.521 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | | 870.942.651 |
| Cộng | <u>13.023.633.746</u> | <u>19.231.067.151</u> |
| | | |
| 21. Chi phí hoạt động tài chính | <u>6 Th năm nay</u> | <u>6 Th năm trước</u> |
| Lãi tiền vay | 5.522.653.053 | 2.680.524.377 |
| Lỗ do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 3.749.638.933 | - |
| Lỗ bán ngoại tệ | 10.662.470 | 252.757.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 826.630.974 | 757.150.422 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính | (2.305.435.600) | (3.341.256.376) |
| Chi phí tài chính khác | | 79.474.515 |
| Cộng | <u>7.804.149.830</u> | <u>428.649.938</u> |

| 22. Thu nhập khác | 6 Th năm nay | 6 Th năm trước |
|--|-----------------------|------------------------|
| Thu nhập từ thanh lý vườn cây | 83.453.909.299 | 150.448.187.625 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | | |
| Thu nhập từ tiền đền bù diện tích cây cao su | | 8.435.320.885 |
| Thu nhập từ nhượng bán vật tư hóa chất | 238.036.045 | |
| Hoàn trả thuế Môi trường của khách hàng | 68.000.000 | 525.839.963 |
| Thu nhập khác (KDC, phạt mù thu mua tiêu điền) | 49.555.075 | |
| Thu nhập do nhà thầu trúng thầu nhưng hủy hợp đồng | | 3.000.000.000 |
| Thu nhập từ bán cây cao su gãy đổ | | 5.825.720.000 |
| Thu nhập từ gia công Pallet | 70.560.000 | |
| Cộng | 83.880.060.419 | 168.235.068.473 |

| 23. Chi phí khác | 6 Th năm nay | 6 Th năm trước |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản | 15.663.768.414 | 17.825.477.307 |
| Chi phí đền bù diện tích đất cao su | | 498.981.988 |
| Chi phí phạt vi phạm môi trường | | - |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | | 259.620.834 |
| Chi phí phạt vi phạm bản quyền | | |
| Nộp bổ sung thuế theo quyết toán thuế | | |
| Chi phí khác | 230.842.561 | 156.846.358 |
| Cộng | 15.894.610.975 | 18.740.926.487 |

| 24. Thuế Thu Nhập doanh nghiệp hiện hành | 6 Th năm nay | 6 Th năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 42.175.921.233 | 85.321.893.246 |
| Cộng | 42.175.921.233 | 85.321.893.246 |

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | 6 Th năm nay | 6 Th năm trước |
|--|---------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 127.979.105.143 | 258.457.470.604 |
| Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế | | |
| - Cổ tức cổ phiếu ưu đãi | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 127.979.105.143 | 258.457.470.604 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*) | 78.490.047 | 78.490.047 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.631 | 3.277 |

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:30/06/2013

| Ngày giao dịch | Giao dịch | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá cổ phiếu | Số ngày lưu hành cổ phiếu | Số lượng cổ phiếu bình quân |
|----------------|-----------|-------------------|-------------------|---------------------------|-----------------------------|
| 1/1/2013 | Đầu kỳ | 78.490.047 | 10.000 | 180 | 78.490.047 |

VII. Thông tin khác.

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|--|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | VND | VND |
| Góp vốn vào công ty | | | |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom | Công ty con | 27.194.119.689 | 86.100.481.383 |
| - Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình | Công ty con | 105.000.000 | - |
| Ủy thác xuất khẩu | | | |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Công ty mẹ | 24.263.493.152 | 51.362.545.430 |
| Phí ủy thác xuất khẩu | | | |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Công ty mẹ | 180.906.000 | 332.240.000 |
| Bán cây cao su Thanh lý | | | |
| - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | Công ty con | 40.299.596.493 | 45.822.146.944 |
| Mua hàng | | | |
| - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | Công ty con | 1.875.000.000 | - |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Công ty mẹ | 848.880.000 | - |
| Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán: | | | |
| | | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| | | VND | VND |
| Phải thu tiền hàng | | | |
| - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | Công ty con | 14.526.461.617 | 10.732.873.435 |
| Phải thu khác | | | |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom | Công ty con | 444.363.556 | 177.823.829 |
| Phải trả tiền thanh lý tài sản | | | |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Công ty mẹ | - | 980.050.000 |
| Phải trả về ký quỹ | | | |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Cùng Tập đoàn | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Cùng Tập đoàn | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Cùng Tập đoàn | 61.250.000.000 | 80.500.000.000 |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | | | |
| | | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
| | | VND | VND |
| - Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát | | 1.163.766.821 | 1,080,861,594 |

Thuyết minh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý II năm 2013 giảm 22,5 tỷ đồng tương đương 19,08% so với cùng kỳ năm 2012 là do các yếu tố sau:

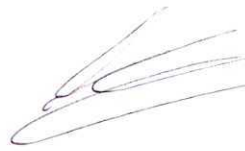
- Trong quý II năm 2013 Lợi nhuận kinh doanh mủ cao su tăng so với cùng kỳ năm trước 2,27 tỷ đồng là do sản lượng tiêu thụ cao su tăng hơn về số lượng 1.259,27 tấn mặc dù giá bán bình quân giảm 15,36 triệu đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2012.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 7,5 tỷ đồng tương đương giảm 55%, đồng thời chi phí hoạt động tài chính quý II năm 2013 tăng 8,8 tỷ chủ yếu do chênh lệch tỷ giá, dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động tài chính của quý 2 năm 2013 giảm 16,38 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận hoạt động khác giảm 8,4 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ 15,78% là do giá trị bán cây cao su thanh lý giảm 78,756 triệu đồng/ha so với cùng kỳ năm 2012.

VIII. Số liệu so sánh.

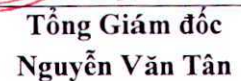
Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm Toán (AASC).



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2013



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân